

# NỘI DUNG BỔ SUNG - SỬA ĐỔI

## SỬA ĐỔI 1 – QCVN 86/2016

T T	MỤC	NỘI DUNG SỬA ĐỔI-BỔ SUNG		LÝ DO - GIẢI TRÌNH
		TRƯỚC	SAU	
1	Lời nói đầu	TCVN 6785 : 2006	TCVN 6785 : 2015	Nâng cấp theo phiên bản TCVN mới ban hành
		TCVN 6567 :2006	TCVN 6567 :2015	Nâng cấp theo phiên bản TCVN mới ban hành
		ECE 83-05	ECE 83-Rev 03; Rev04	Nâng cấp theo phiên bản ECE sửa đổi
			5. ECE 49-Rev05 - Quy định về xác định lượng phát thải các chất ô nhiễm dạng khí và dạng hạt từ động cơ cháy do nén và lượng phát thải các chất ô nhiễm dạng khí từ các động cơ cháy cưỡng bức sử dụng khí tự nhiên hoặc khí hóa lỏng (Uniform provisions concerning the measures to be taken against the emission of gaseous and particulate pollutants from compression- ignition engines for use in vehicles, and the emission of gaseous pollutants from positive-ignition engines fuelled with natural gas or liquefied petroleum gas for use in vehicles).	Nâng cấp theo phiên bản ECE sửa đổi
	1.2	Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có hoạt động liên quan đến SXLR và nhập khẩu xe ô tô (sau đây viết tắt là xe).	Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ sở sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thử nghiệm, kiểm tra chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô (sau đây được gọi tắt là "xe").	Quy định rõ ràng hơn về đối tượng áp dụng
	1.3.6	Xe sử dụng nhiên liệu đơn (Mono-fuel vehicle)	Xe sử dụng nhiên liệu khí đơn (Mono-fuel gas vehicle)	Sửa đổi theo TCVN 6785 : 2015
	1.3.7	Xe sử dụng nhiên liệu kép (Bi-fuel vehicle)	Xe sử dụng nhiên liệu khí kép (Bi-fuel gas vehicle)	Sửa đổi theo TCVN 6785 :

					2015																																																																																																																								
1.3.25	Kiểm tra khí thải từ các-te động cơ		Kiểm tra sự phát thải khí cacte		Sửa đổi theo TCVN 6785 : 2015																																																																																																																								
1.3.35	TCVN 6567 :2006		TCVN 6567 :2015		Nâng cấp theo phiên bản TCVN mới ban hành																																																																																																																								
1.3.36	TCVN 6567 :2006		TCVN 6567 :2015		Nâng cấp theo phiên bản TCVN mới ban hành																																																																																																																								
1.3.37	TCVN 6567 :2006		TCVN 6567 :2015		Nâng cấp theo phiên bản TCVN mới ban hành																																																																																																																								
Bảng 1	<p><b>Bảng 1. Giá trị giới hạn khí thải cho xe lắp động cơ cháy cưỡng bức - mức 4</b></p> <table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">Loại xe</th> <th rowspan="2">Khối lượng chuẩn Rm (kg)</th> <th colspan="2">CO</th> <th colspan="2">HC</th> <th colspan="2">NOx</th> </tr> <tr> <th>L1 (g/km)</th> <th>L3 (g/km)</th> <th>L2 (g/km)</th> <th>L2 + L3 (g/km)</th> <th>L4 (g/km)</th> <th>L4 (g/km)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>M<sup>(1)</sup></td> <td>Tất cả</td> <td>1,0</td> <td>0,10</td> <td>0,08</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td rowspan="3">N1<sup>(2)</sup></td> <td>Nhóm I Rm ≤ 1305</td> <td>1,0</td> <td>0,10</td> <td>0,08</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Nhóm II 1305 &lt; Rm ≤ 1760</td> <td>1,81</td> <td>0,13</td> <td>0,10</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Nhóm III 1760 &lt; Rm</td> <td>2,27</td> <td>0,16</td> <td>0,11</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Loại xe	Khối lượng chuẩn Rm (kg)	CO		HC		NOx		L1 (g/km)	L3 (g/km)	L2 (g/km)	L2 + L3 (g/km)	L4 (g/km)	L4 (g/km)	M <sup>(1)</sup>	Tất cả	1,0	0,10	0,08				N1 <sup>(2)</sup>	Nhóm I Rm ≤ 1305	1,0	0,10	0,08				Nhóm II 1305 < Rm ≤ 1760	1,81	0,13	0,10				Nhóm III 1760 < Rm	2,27	0,16	0,11				<p>Giá trị giới hạn khí thải cho xe lắp động cơ cháy cưỡng bức đối với xe N2</p> <p><b>Bảng 1. Giá trị giới hạn khí thải cho xe lắp động cơ cháy cưỡng bức - mức 4</b></p> <table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">Loại xe</th> <th rowspan="2">Khối lượng chuẩn Rm (kg)</th> <th colspan="2">CO</th> <th colspan="2">HC</th> <th colspan="2">NOx</th> </tr> <tr> <th>L1 (g/km)</th> <th>L3 (g/km)</th> <th>L2 (g/km)</th> <th>L2 + L3 (g/km)</th> <th>L4 (g/km)</th> <th>L4 (g/km)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>M<sup>(1)</sup></td> <td>Tất cả</td> <td>1,0</td> <td>0,10</td> <td>0,08</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td rowspan="3">N1<sup>(2)</sup></td> <td>Nhóm I Rm ≤ 1305</td> <td>1,0</td> <td>0,10</td> <td>0,08</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Nhóm II 1305 &lt; Rm ≤ 1760</td> <td>1,81</td> <td>0,13</td> <td>0,10</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Nhóm III 1760 &lt; Rm</td> <td>2,27</td> <td>0,16</td> <td>0,11</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>N<sub>2</sub></b></td> <td><b>Tất cả</b></td> <td><b>2,27</b></td> <td><b>0,16</b></td> <td><b>0,11</b></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Loại xe	Khối lượng chuẩn Rm (kg)	CO		HC		NOx		L1 (g/km)	L3 (g/km)	L2 (g/km)	L2 + L3 (g/km)	L4 (g/km)	L4 (g/km)	M <sup>(1)</sup>	Tất cả	1,0	0,10	0,08				N1 <sup>(2)</sup>	Nhóm I Rm ≤ 1305	1,0	0,10	0,08				Nhóm II 1305 < Rm ≤ 1760	1,81	0,13	0,10				Nhóm III 1760 < Rm	2,27	0,16	0,11				<b>N<sub>2</sub></b>	<b>Tất cả</b>	<b>2,27</b>	<b>0,16</b>	<b>0,11</b>				<p>Áp dụng nguyên tắc đối với xe N2 về yêu cầu khí thải nêu tại TCVN 6785 : 2015</p>																										
Loại xe	Khối lượng chuẩn Rm (kg)			CO		HC		NOx																																																																																																																					
		L1 (g/km)	L3 (g/km)	L2 (g/km)	L2 + L3 (g/km)	L4 (g/km)	L4 (g/km)																																																																																																																						
M <sup>(1)</sup>	Tất cả	1,0	0,10	0,08																																																																																																																									
N1 <sup>(2)</sup>	Nhóm I Rm ≤ 1305	1,0	0,10	0,08																																																																																																																									
	Nhóm II 1305 < Rm ≤ 1760	1,81	0,13	0,10																																																																																																																									
	Nhóm III 1760 < Rm	2,27	0,16	0,11																																																																																																																									
Loại xe	Khối lượng chuẩn Rm (kg)	CO		HC		NOx																																																																																																																							
		L1 (g/km)	L3 (g/km)	L2 (g/km)	L2 + L3 (g/km)	L4 (g/km)	L4 (g/km)																																																																																																																						
M <sup>(1)</sup>	Tất cả	1,0	0,10	0,08																																																																																																																									
N1 <sup>(2)</sup>	Nhóm I Rm ≤ 1305	1,0	0,10	0,08																																																																																																																									
	Nhóm II 1305 < Rm ≤ 1760	1,81	0,13	0,10																																																																																																																									
	Nhóm III 1760 < Rm	2,27	0,16	0,11																																																																																																																									
<b>N<sub>2</sub></b>	<b>Tất cả</b>	<b>2,27</b>	<b>0,16</b>	<b>0,11</b>																																																																																																																									
Bảng 2	<p><b>Bảng 2. Giá trị giới hạn khí thải của xe lắp động cơ diesel - mức 4</b></p> <table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">Loại xe</th> <th rowspan="2">Khối lượng chuẩn Rm (kg)</th> <th colspan="2">CO</th> <th colspan="2">NOx</th> <th colspan="2">HC + NOx</th> <th colspan="2">PM</th> </tr> <tr> <th>L1 (g/km)</th> <th>L3 (g/km)</th> <th>L2 (g/km)</th> <th>L2 + L3 (g/km)</th> <th>L4 (g/km)</th> <th>L4 (g/km)</th> <th>L4 (g/km)</th> <th>L4 (g/km)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>M<sup>(1)</sup></td> <td>Tất cả</td> <td>0,50</td> <td>0,25</td> <td>0,30</td> <td>0,025</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td rowspan="3">N1<sup>(2)</sup></td> <td>Nhóm I Rm ≤ 1305</td> <td>0,50</td> <td>0,25</td> <td>0,30</td> <td>0,025</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Nhóm II 1305 &lt; Rm ≤ 1760</td> <td>0,63</td> <td>0,33</td> <td>0,39</td> <td>0,04</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Nhóm III 1760 &lt; Rm</td> <td>0,74</td> <td>0,39</td> <td>0,46</td> <td>0,06</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Loại xe	Khối lượng chuẩn Rm (kg)	CO		NOx		HC + NOx		PM		L1 (g/km)	L3 (g/km)	L2 (g/km)	L2 + L3 (g/km)	L4 (g/km)	L4 (g/km)	L4 (g/km)	L4 (g/km)	M <sup>(1)</sup>	Tất cả	0,50	0,25	0,30	0,025					N1 <sup>(2)</sup>	Nhóm I Rm ≤ 1305	0,50	0,25	0,30	0,025					Nhóm II 1305 < Rm ≤ 1760	0,63	0,33	0,39	0,04					Nhóm III 1760 < Rm	0,74	0,39	0,46	0,06					<p>Giá trị giới hạn khí thải của xe lắp động cơ diesel đối với xe N2</p> <p><b>Bảng 2. Giá trị giới hạn khí thải của xe lắp động cơ diesel - mức 4</b></p> <table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">Loại xe</th> <th rowspan="2">Khối lượng chuẩn Rm (kg)</th> <th colspan="2">CO</th> <th colspan="2">NOx</th> <th colspan="2">HC + NOx</th> <th colspan="2">PM</th> </tr> <tr> <th>L1 (g/km)</th> <th>L3 (g/km)</th> <th>L2 (g/km)</th> <th>L2 + L3 (g/km)</th> <th>L4 (g/km)</th> <th>L4 (g/km)</th> <th>L4 (g/km)</th> <th>L4 (g/km)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>M<sup>(1)</sup></td> <td>Tất cả</td> <td>0,50</td> <td>0,25</td> <td>0,30</td> <td>0,025</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td rowspan="3">N1<sup>(2)</sup></td> <td>Nhóm I Rm ≤ 1305</td> <td>0,50</td> <td>0,25</td> <td>0,30</td> <td>0,025</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Nhóm II 1305 &lt; Rm ≤ 1760</td> <td>0,63</td> <td>0,33</td> <td>0,39</td> <td>0,04</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Nhóm III 1760 &lt; Rm</td> <td>0,74</td> <td>0,39</td> <td>0,46</td> <td>0,06</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>N<sub>2</sub></b></td> <td><b>Tất cả</b></td> <td><b>0,74</b></td> <td><b>0,39</b></td> <td><b>0,46</b></td> <td><b>0,06</b></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Loại xe	Khối lượng chuẩn Rm (kg)	CO		NOx		HC + NOx		PM		L1 (g/km)	L3 (g/km)	L2 (g/km)	L2 + L3 (g/km)	L4 (g/km)	L4 (g/km)	L4 (g/km)	L4 (g/km)	M <sup>(1)</sup>	Tất cả	0,50	0,25	0,30	0,025					N1 <sup>(2)</sup>	Nhóm I Rm ≤ 1305	0,50	0,25	0,30	0,025					Nhóm II 1305 < Rm ≤ 1760	0,63	0,33	0,39	0,04					Nhóm III 1760 < Rm	0,74	0,39	0,46	0,06					<b>N<sub>2</sub></b>	<b>Tất cả</b>	<b>0,74</b>	<b>0,39</b>	<b>0,46</b>	<b>0,06</b>					<p>Áp dụng nguyên tắc đối với xe N2 về yêu cầu khí thải nêu tại TCVN 6785 : 2015</p>
Loại xe	Khối lượng chuẩn Rm (kg)			CO		NOx		HC + NOx		PM																																																																																																																			
		L1 (g/km)	L3 (g/km)	L2 (g/km)	L2 + L3 (g/km)	L4 (g/km)	L4 (g/km)	L4 (g/km)	L4 (g/km)																																																																																																																				
M <sup>(1)</sup>	Tất cả	0,50	0,25	0,30	0,025																																																																																																																								
N1 <sup>(2)</sup>	Nhóm I Rm ≤ 1305	0,50	0,25	0,30	0,025																																																																																																																								
	Nhóm II 1305 < Rm ≤ 1760	0,63	0,33	0,39	0,04																																																																																																																								
	Nhóm III 1760 < Rm	0,74	0,39	0,46	0,06																																																																																																																								
Loại xe	Khối lượng chuẩn Rm (kg)	CO		NOx		HC + NOx		PM																																																																																																																					
		L1 (g/km)	L3 (g/km)	L2 (g/km)	L2 + L3 (g/km)	L4 (g/km)	L4 (g/km)	L4 (g/km)	L4 (g/km)																																																																																																																				
M <sup>(1)</sup>	Tất cả	0,50	0,25	0,30	0,025																																																																																																																								
N1 <sup>(2)</sup>	Nhóm I Rm ≤ 1305	0,50	0,25	0,30	0,025																																																																																																																								
	Nhóm II 1305 < Rm ≤ 1760	0,63	0,33	0,39	0,04																																																																																																																								
	Nhóm III 1760 < Rm	0,74	0,39	0,46	0,06																																																																																																																								
<b>N<sub>2</sub></b>	<b>Tất cả</b>	<b>0,74</b>	<b>0,39</b>	<b>0,46</b>	<b>0,06</b>																																																																																																																								
2.2.3			Đối với quy trình thử ETC, các tiêu chuẩn đánh giá liên quan tới sai số đường hồi quy được xác định tại Phụ lục 3.1 Quy chuẩn này.		Bổ sung, nâng cấp theo Directive 2005/55/EC đối với các động cơ dùng nhiên liệu khí (gas engine)																																																																																																																								
3.1	- Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15/4/2011 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới;		- Thông tư 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô;		Bổ sung các quy định cập nhật đối với các xe SXMLR và Nhập khẩu.																																																																																																																								

		<p>- Thông tư số 54/2014/TT-BGTVT ngày 20/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới;</p> <p>- Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15/4/2011 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu;</p> <p>- Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT ngày 20/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu</p>	<p>- Thông tư 46/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 25/2019/tt-bgtvt ngày 05 tháng 7 năm 2019 của bộ trưởng bộ giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô;</p> <p>- Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10/01/2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của nghị định số 116/2017/NĐ-CP</p> <p>- Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 03/2018/tt-bgtvt ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của nghị định số 116/2017/NĐ-CP.</p>	
3.2.2 Mục d)	Tổ chức, cá nhân đăng ký thử nghiệm có thể tự quyết định có chạy rà xe mẫu 3.000km (đối với xe lắp động cơ cháy cưỡng bức) và 15.000km (đối với xe lắp động cơ cháy do nén) trước khi thử hay không nhưng phải bảo đảm xe có tình trạng kỹ thuật tốt để không ảnh hưởng đến việc thử nghiệm.	Tổ chức, cá nhân đăng ký thử nghiệm có thể tự quyết định có chạy rà xe mẫu 3.000km (đối với xe lắp động cơ cháy cưỡng bức) và 15.000km (đối với xe lắp động cơ cháy do nén) trước khi thử hay không nhưng phải <b>bảo đảm xe có tình trạng kỹ thuật tốt nhất</b> để không ảnh hưởng đến việc thử nghiệm.	Trong thời gian qua, thường xuyên có tình trạng doanh nghiệp chuẩn bị xe không tốt, ảnh hưởng tới kết quả thử nghiệm.	
3.3	Chú ý là các xe được gọi là xe sử dụng nhiên liệu kép, xe sử dụng nhiên liệu đơn ở đây là các xe sử dụng nhiên liệu như đã được nêu tại khoản 1.3.8 Điều 1.3 Mục 1 Quy chuẩn này	Chú ý là các xe được gọi là xe sử dụng nhiên liệu <b>khí kép</b> , xe sử dụng nhiên liệu <b>khí đơn</b> ở đây là các xe sử dụng nhiên liệu như đã được nêu tại khoản 1.3.8 Điều 1.3 Mục 1 Quy chuẩn này	Sửa đổi theo TCVN 6785 : 2015	

<p>3.3.1. 1. (bổ sung)</p>		<p><b>3.3.1.1. Quy định về áp dụng các Tiêu chuẩn</b>          Bảng 6 dưới đây quy định cụ thể việc áp dụng tiêu chuẩn thử nghiệm theo loại xe và khối lượng chuẩn tương ứng.</p> <p><b>Bảng 6. Quy định về áp dụng các Tiêu chuẩn cho các loại xe</b></p> <table border="1" data-bbox="1066 293 1581 456"> <thead> <tr> <th>Loại xe</th> <th>Khối lượng chuẩn (Kg)</th> <th>Tiêu chuẩn áp dụng<sup>(1)</sup></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td rowspan="2">Xe hạng nhẹ</td> <td>≤ 2610</td> <td>TCVN 6785 (ECE R83) hoặc TCVN 6567 (ECE R49) <sup>(2)</sup></td> </tr> <tr> <td>&gt; 2610</td> <td>TCVN 6567 (ECE R49) hoặc TCVN 6785 (ECE R83) <sup>(2)</sup></td> </tr> <tr> <td rowspan="2">Xe hạng nặng</td> <td>≤ 2610<sup>(1)</sup></td> <td>TCVN 6785 (ECE R83)</td> </tr> <tr> <td>&gt; 2610</td> <td>TCVN 6567 (ECE R49)</td> </tr> </tbody> </table> <p>(1) Việc dùng kết quả thử nghiệm phục vụ đánh giá rủi ro để xác định chu kỳ kiểm tra, thử nghiệm của cơ quan cấp giấy chứng nhận được áp dụng tương tự như đối với xe hạng nhẹ.          (2) Áp dụng thêm tiêu chuẩn TCVN 6565 (ECE R24) đối với các xe sử dụng động cơ cháy do nén (trừ xe Hybrid và xe sử dụng nhiên liệu xăng)          (3) Theo đăng ký của đơn vị đề nghị thử nghiệm/nhà sản xuất.</p>	Loại xe	Khối lượng chuẩn (Kg)	Tiêu chuẩn áp dụng <sup>(1)</sup>	Xe hạng nhẹ	≤ 2610	TCVN 6785 (ECE R83) hoặc TCVN 6567 (ECE R49) <sup>(2)</sup>	> 2610	TCVN 6567 (ECE R49) hoặc TCVN 6785 (ECE R83) <sup>(2)</sup>	Xe hạng nặng	≤ 2610 <sup>(1)</sup>	TCVN 6785 (ECE R83)	> 2610	TCVN 6567 (ECE R49)	<p>Làm rõ việc áp dụng các tiêu chuẩn đối với xe hạng nặng, xe hạng nhẹ đối với khối lượng chuẩn trong thử nghiệm khí thải tương ứng.</p> <p>- Đối với xe hạng nhẹ có khối lượng chuẩn &gt;2610kg, đơn vị đề nghị thử nghiệm có thể đề nghị thử nghiệm theo 02 hình thức: thử toàn xe theo TCVN 6795 hoặc thử động cơ theo TCVN 6567.</p>
Loại xe	Khối lượng chuẩn (Kg)	Tiêu chuẩn áp dụng <sup>(1)</sup>														
Xe hạng nhẹ	≤ 2610	TCVN 6785 (ECE R83) hoặc TCVN 6567 (ECE R49) <sup>(2)</sup>														
	> 2610	TCVN 6567 (ECE R49) hoặc TCVN 6785 (ECE R83) <sup>(2)</sup>														
Xe hạng nặng	≤ 2610 <sup>(1)</sup>	TCVN 6785 (ECE R83)														
	> 2610	TCVN 6567 (ECE R49)														
<p>3.3.1. 2.</p>	<p><b>Việc áp dụng các phép thử</b></p> <p><b>a) Xe lắp động cơ cháy cưỡng bức</b></p> <p>- Xe hạng nhẹ</p> <p>Xe hạng nhẹ bao gồm các loại xe M1, M2 có khối lượng toàn bộ lớn nhất không quá 3.500 kg và loại xe N1.</p> <p>+ Đối với xe dùng xăng, xe sử dụng nhiên liệu kép: Các phép thử loại I và loại III theo TCVN 6785, phép thử loại IV theo Phụ lục 9 Quy chuẩn này nêu tại các điểm a, điểm c và điểm d khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này.</p> <p>+ Đối với xe chỉ dùng LPG hoặc NG, xe sử dụng nhiên liệu đơn: Phép thử loại I và loại III theo TCVN 6785 nêu tại điểm a và điểm c khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này. Riêng xe loại M2 chỉ dùng LPG hoặc NG có thể thay thế bằng việc áp dụng phép thử theo chu trình thử ETC theo TCVN 6567, nêu tại điểm e khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này nhưng không kiểm tra các hạt (PM).</p> <p>- Xe hạng nặng</p> <p>Xe hạng nặng bao gồm các xe loại M1 và loại M2 có khối lượng toàn bộ lớn nhất quá 3.500 kg và các xe loại N2, M3 và N3.</p>	<p><b>Quy định về áp dụng các phép thử theo Tiêu chuẩn tương ứng</b></p> <p><b>a) Xe lắp động cơ cháy cưỡng bức</b></p> <p>- Xe M1, M2, N1 và N2 có khối lượng chuẩn không lớn hơn 2610 kg</p> <p>+ Đối với xe dùng xăng, xe sử dụng nhiên liệu <b>khí</b> kép: Các phép thử loại I và loại III theo TCVN 6785, phép thử loại IV theo Phụ lục 9 Quy chuẩn này nêu tại các điểm a, điểm c và điểm d khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này.</p> <p>+ Đối với xe chỉ dùng LPG hoặc NG, xe sử dụng nhiên liệu <b>khí</b> đơn: Phép thử loại I và loại III theo TCVN 6785 nêu tại điểm a và điểm c khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này. Riêng xe loại M2 chỉ dùng LPG hoặc NG có thể thay thế bằng việc áp dụng phép thử theo chu trình thử ETC theo TCVN 6567, nêu tại điểm e khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này nhưng không kiểm tra các hạt (PM).</p> <p>- Xe M1, M2, N1 và N2 có khối lượng chuẩn lớn hơn 2610 kg và các xe loại M3 và N3.</p> <p>+ Đối với xe dùng xăng, hoặc xe sử dụng nhiên liệu <b>khí</b> kép: Các phép thử loại II và loại III theo TCVN 6785 nêu tại các điểm b và điểm c khoản 3.3.2 Điều</p>	<p>- Nâng cấp theo phiên bản ECE sửa đổi</p> <p>- Làm rõ việc áp dụng các phép thử theo tiêu chuẩn tương ứng đối với khối lượng chuẩn trong thử nghiệm khí thải tương ứng.</p>													

	<p>+ Đối với xe dùng xăng, hoặc xe sử dụng nhiên liệu kép: Các phép thử loại II và loại III theo TCVN 6785 nêu tại các điểm b và điểm c khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này.</p> <p>+ Đối với xe sử dụng nhiên liệu đơn: Các phép thử loại II và III theo TCVN 6785 nêu tại các điểm b và điểm c khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này có thể thay thế bằng việc áp dụng phép thử theo chu trình thử ETC theo TCVN 6567, nêu tại điểm e khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này nhưng không kiểm tra các hạt (PM).</p> <p>+ Đối với xe chỉ dùng LPG hoặc NG: Phép thử theo chu trình thử ETC theo TCVN 6567, nêu tại điểm e khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này nhưng không kiểm tra các hạt (PM).</p> <p><b>b) Xe lắp động cơ cháy do nén</b></p> <p>- Xe hạng nhẹ (trừ xe M2 và N2)</p> <p>+ Đối với xe loại M1 (khối lượng toàn bộ không quá 3.500 kg): Phép thử loại I theo TCVN 6785, nêu tại điểm a khoản 3.3.2 Điều 3.3 Quy chuẩn này, và kiểm tra độ khói theo TCVN 6565 nêu tại điểm đ khoản 3.3.2 Điều 3.3 Quy chuẩn này;</p> <p>+ Đối với xe loại N1: Phép thử loại I theo TCVN 6785 nêu tại điểm a hoặc phép thử theo chu trình thử ESC, ELR và ETC theo TCVN 6567 nêu tại điểm e khoản 3.3.2 Điều 3.3 Quy chuẩn này, và kiểm tra độ khói theo TCVN 6565 nêu tại điểm đ khoản 3.3.2 Điều 3.3 Quy chuẩn này.</p> <p>- Xe hạng nặng (trừ xe loại M2 và loại N2)</p> <p>Phép thử theo chu trình thử ESC, ELR và ETC theo TCVN 6567 nêu tại điểm e khoản 3.3.2 và kiểm tra độ khói theo TCVN 6565 nêu tại điểm e khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này.</p> <p>- Xe loại M2, N2</p>	<p>3.3 Mục 3 Quy chuẩn này.</p> <p>+ Đối với xe sử dụng nhiên liệu <b>khí</b> đơn: Các phép thử loại II và III theo TCVN 6785 nêu tại các điểm b và điểm c khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này có thể thay thế bằng việc áp dụng phép thử theo chu trình thử ETC theo TCVN 6567, nêu tại điểm e khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này nhưng không kiểm tra các hạt (PM).</p> <p>+ Đối với xe chỉ dùng LPG hoặc NG: Phép thử theo chu trình thử ETC theo TCVN 6567, nêu tại điểm e khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này nhưng không kiểm tra các hạt (PM).</p> <p><b>b) Xe lắp động cơ cháy do nén</b></p> <p><b>- Đối với xe loại M1:</b></p> <p><b>+ Có khối lượng chuẩn không lớn hơn 2610 kg:</b> Phép thử loại I theo TCVN 6785, nêu tại điểm a khoản 3.3.2 Điều 3.3 Quy chuẩn này, và kiểm tra độ khói theo TCVN 6565 nêu tại điểm đ khoản 3.3.2 Điều 3.3 Quy chuẩn này;</p> <p><b>+ Có khối lượng chuẩn lớn hơn 2610 kg:</b> Phép thử theo chu trình thử ESC, ELR và ETC theo TCVN 6567 nêu tại điểm e khoản 3.3.2 và kiểm tra độ khói theo TCVN 6565 nêu tại điểm e khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này. Trường hợp xe hạng nhẹ loại M1 có thể thực hiện Phép thử loại I theo TCVN 6785 nêu tại điểm a khoản 3.3.2 Điều 3.3 Quy chuẩn này thay cho Phép thử theo chu trình thử ESC, ELR và ETC theo TCVN 6567 nêu trên.</p> <p><b>- Đối với xe loại N1:</b> Phép thử loại I theo TCVN 6785 nêu tại điểm a hoặc phép thử theo chu trình thử ESC, ELR và ETC theo TCVN 6567 nêu tại điểm e khoản 3.3.2 Điều 3.3 Quy chuẩn này, và kiểm tra độ khói theo TCVN 6565 nêu tại điểm đ khoản 3.3.2 Điều 3.3 Quy chuẩn này.</p> <p>- Đối với các xe loại M3 và N3: Phép thử theo chu trình thử ESC, ELR và ETC theo TCVN 6567 nêu tại</p>	
--	--	--	--

	<p>Phép thử theo chu trình thử ESC, ELR và ETC theo TCVN 6567, nêu tại điểm e khoản 3.3.2 và kiểm tra độ khói theo TCVN 6565 nêu tại điểm đ khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này.</p> <p>- Trường hợp đặc biệt cho các xe loại M2, N2 có khối lượng chuẩn không lớn hơn 2.840kg, dùng nhiên liệu diesel</p> <p>Nếu các xe này phù hợp với yêu cầu nêu tại Điều 3.6 Quy chuẩn này về mở rộng thừa nhận kết quả thử khí thải, theo đề nghị của cơ sở SXLR, có thể áp dụng kết quả kiểm tra theo phép thử loại I TCVN 6785 của xe loại M1 hoặc N1 dùng nhiên liệu diesel tương ứng thay cho phép thử theo chu trình thử ESC, ELR và ETC theo TCVN 6567.</p> <p>Xe sử dụng nhiên liệu LPG hoặc NG phải được thử với sự thay đổi thành phần của LPG hoặc NG như quy định tại Phụ lục L TCVN 6785. Xe sử dụng nhiên liệu kép phải được thử với cả hai nhiên liệu trong đó phải thay đổi thành phần nhiên liệu LPG hoặc NG khi cung cấp như quy định tại Phụ lục L nêu trên. Tuy nhiên, đối với xe sử dụng nhiên liệu đơn thì chỉ thực hiện phép thử loại I bằng nhiên liệu dạng khí.</p> <p><b>c) Xe Hybrid điện lắp động cơ cháy cưỡng bức</b></p> <p>Xe hạng nhẹ: Các phép thử loại I và loại III theo TCVN 6785, phép thử loại IV theo Phụ lục 9 Quy chuẩn này nêu tại các điểm a, điểm c và điểm d khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này. Ngoài ra xe còn phải đáp ứng các yêu cầu đặc biệt trong phương pháp thử được quy định tại Phụ lục 14 - Quy trình thử nghiệm khí thải cho xe hybrid điện của Quy định ECE R83-05 - Quy định phê duyệt kiểu xe về khí thải gây ô nhiễm theo các yêu cầu nhiên liệu động cơ (Annex 14 - Emission test procedure for hybrid electric vehicles of Regulation 83-05 - Uniform provisions concerning the approval of vehicles with regard to the emission of pollutants according to engine fuel requirements) và các bản bổ sung, sửa</p>	<p>điểm e khoản 3.3.2 và kiểm tra độ khói theo TCVN 6565 nêu tại điểm e khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này</p> <p>- Xe loại M2, N2</p> <p>+ Nếu xe có khối lượng chuẩn không lớn hơn 2610 kg: Thực hiện phép thử loại I theo TCVN 6785, nêu tại điểm a khoản 3.3.2 Điều 3.3 Quy chuẩn này, và kiểm tra độ khói theo TCVN 6565 nêu tại điểm đ khoản 3.3.2 Điều 3.3 Quy chuẩn này;</p> <p>+ Nếu xe có khối lượng chuẩn lớn hơn 2610kg: Thực hiện phép thử theo chu trình thử ESC, ELR và ETC theo TCVN 6567, nêu tại điểm e khoản 3.3.2 và kiểm tra độ khói theo TCVN 6565 nêu tại điểm đ khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này.</p> <p>+ Trường hợp đặc biệt cho các xe loại M2, N2 có khối lượng chuẩn không lớn hơn 2840 kg dùng nhiên liệu diesel: Nếu các xe này phù hợp với yêu cầu nêu tại Điều 3.7 Quy chuẩn này về mở rộng thừa nhận kết quả thử khí thải, theo đề nghị của cơ sở SXLR, có thể áp dụng kết quả kiểm tra theo phép thử loại I TCVN 6785 của xe loại M1 hoặc N1 dùng nhiên liệu diesel tương ứng.</p> <p>Xe sử dụng nhiên liệu LPG hoặc NG phải được thử với sự thay đổi thành phần của LPG hoặc NG như quy định tại Phụ lục L TCVN 6785. Xe sử dụng nhiên liệu <b>khí kép</b> phải được thử với cả hai nhiên liệu trong đó phải thay đổi thành phần nhiên liệu LPG hoặc NG khi cung cấp như quy định tại Phụ lục L nêu trên. Tuy nhiên, đối với xe sử dụng nhiên liệu <b>khí đơn</b> thì chỉ thực hiện phép thử loại I bằng nhiên liệu dạng khí.</p> <p><b>c) Xe Hybrid điện lắp động cơ cháy cưỡng bức</b></p> <p>Xe hạng nhẹ: Các phép thử loại I và loại III theo TCVN 6785, phép thử loại IV theo Phụ lục 9 Quy chuẩn này nêu tại các điểm a, điểm c và điểm d khoản 3.3.2 Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này. Ngoài ra</p>	
--	--	--	--

		<p>đổi kèm theo.</p> <p><b>d) Xe Hybrid điện lắp động cơ cháy do nén</b></p> <p>Xe M1 và N1: Phép thử loại I theo TCVN 6785, nêu tại điểm a khoản 3.3.2. Điều 3.3 Quy chuẩn này. Ngoài ra, xe còn phải đáp ứng các yêu cầu đặc biệt trong phương pháp thử được quy định tại Phụ lục 14 - Quy trình thử nghiệm khí thải cho xe hybrid điện của Quy định ECE R83-05 - Quy định phê duyệt kiểu xe về khí thải gây ô nhiễm theo các yêu cầu nhiên liệu động cơ (Annex 14 - Emission test procedure for hybrid electric vehicles of Regulation 83-05 - Uniform provisions concerning the approval of vehicles with regard to the emission of pollutants according to engine fuel requirements) và các bản bổ sung, sửa đổi kèm theo.</p> <p>Các quy định về áp dụng các phép thử cho các loại xe nêu trên được tóm tắt trong Bảng 6 dưới đây (nếu có mâu thuẫn giữa Bảng này với các quy định nêu tại các điểm a và điểm b nêu trên thì phải tuân theo các quy định đó).</p>	<p>xe còn phải đáp ứng các yêu cầu đặc biệt trong phương pháp thử được quy định tại Phụ lục 14 - Quy trình thử nghiệm khí thải cho xe hybrid điện của Quy định ECE R83-05 - Quy định phê duyệt kiểu xe về khí thải gây ô nhiễm theo các yêu cầu nhiên liệu động cơ (Annex 14 - Emission test procedure for hybrid electric vehicles of Regulation 83-05 - Uniform provisions concerning the approval of vehicles with regard to the emission of pollutants according to engine fuel requirements) và các bản bổ sung, sửa đổi kèm theo.</p> <p><b>d) Xe Hybrid điện lắp động cơ cháy do nén</b></p> <p>Xe M1 và N1: Phép thử loại I theo TCVN 6785, nêu tại điểm a khoản 3.3.2. Điều 3.3 Quy chuẩn này. Ngoài ra, xe còn phải đáp ứng các yêu cầu đặc biệt trong phương pháp thử được quy định tại Phụ lục 14 - Quy trình thử nghiệm khí thải cho xe hybrid điện của Quy định ECE R83-05 - Quy định phê duyệt kiểu xe về khí thải gây ô nhiễm theo các yêu cầu nhiên liệu động cơ (Annex 14 - Emission test procedure for hybrid electric vehicles of Regulation 83-05 - Uniform provisions concerning the approval of vehicles with regard to the emission of pollutants according to engine fuel requirements) và các bản bổ sung, sửa đổi kèm theo.</p> <p>Các quy định về áp dụng các phép thử cho các loại xe nêu trên được tóm tắt trong <b>Bảng 7</b> dưới đây (nếu có mâu thuẫn giữa Bảng này với các quy định nêu tại các điểm a và điểm b nêu trên thì phải tuân theo các quy định đó).</p>	
Bảng 7	<u>Phần chú thích theo bảng 6</u>		<u>Phần chú thích theo bảng 7</u>	- các nội dung theo bảng 6 sửa đổi theo các nội dung sửa đổi chi tiết nêu tại 3.3.1.2

**Bảng 6. Quy định về áp dụng các phép thử theo Tiêu chuẩn tương ứng cho các loại xe**

		Tiêu chuẩn và phép thử								
		TCVN 6785 (ECE 83)				TCVN 6567 (ECE 49)			TCVN 6565 (ECE 24)	
		I	II	III	IV	ESC	ELR	ETC		
Xe lắp động cơ cháy cưỡng bức	Xe hạng nhẹ (M1 và M2 ≤ 3.500 kg, N1)	Xăng	x	-	x	x	-	-	-	-
		Nhiên liệu kép	x	-	x	x	-	-	-	-
		Nhiên liệu đơn	x	-	x	-	-	-	-	-
		LPG hoặc NG	M1, N1	x	-	x	-	-	-	-
		M2 <sup>(1)</sup>	x	-	x	-	-	-	x (thay thế)	-
	Xe hạng nặng (M1 và M2 > 3.500 kg, M3, N2, N3)	Xăng	-	x	x	-	-	-	-	-
		Nhiên liệu kép	-	x	x	-	-	-	-	-
		Nhiên liệu đơn <sup>(2)</sup>	-	x	x	-	-	-	-	x (thay thế)
LPG hoặc NG		-	-	-	-	-	-	-	x	-
Xe lắp động cơ cháy do nén (trừ xe dùng xăng, nếu có)	Hạng nhẹ	M1 ≤ 3.500 kg	x	-	-	-	-	-	-	x
		N1 <sup>(3)</sup>	x	-	-	-	-	-	x (thay thế)	x
	Hạng nặng	M1 > 3.500 kg	-	-	-	-	-	-	x	x
		M3, N3	-	-	-	-	-	-	x	x
	M2, N2 <sup>(4)</sup>	-	-	-	-	-	-	x	x	
Xe hybrid điện lắp động cơ cháy cưỡng bức	Xe hạng nhẹ	x	-	x	x	-	-	-	-	
Xe hybrid điện lắp động cơ cháy do nén	M1 và N1	x	-	-	-	-	-	-	-	

(4) Về phép thử loại I, riêng xe M2, N2 nhiên liệu diesel, có khối lượng chuẩn ≤ 2840 kg và thỏa mãn điều kiện mở rộng thừa nhận kết quả quy định tại điều 3.6. Quy chuẩn này thì được áp dụng kết quả thử nghiệm theo phép thử loại I, TCVN 6785 của xe M1, N1 tương ứng.

**Bảng 7. Quy định về áp dụng các phép thử theo Tiêu chuẩn tương ứng cho các loại xe**

		Tiêu chuẩn và phép thử								
		TCVN 6785 (ECE 83)				TCVN 6567 (ECE 49)			TCVN 6565 (ECE 24)	
		I	II	III	IV	ESC	ELR	ETC		
Xe lắp động cơ cháy cưỡng bức	Xe M1, M2, N1 và N2 có Rm ≤ 2610 kg	Xăng	x	-	x	x	-	-	-	-
		Nhiên liệu khí kép	x	-	x	x	-	-	-	-
		Nhiên liệu khí đơn	x	-	x	-	-	-	-	-
		LPG hoặc NG	M1, N1	x	-	x	-	-	-	-
		M2, N2 <sup>(1)</sup>	x	-	x	-	-	-	-	x (thay thế)
	Xe M1, M2, N1 và N2 có Rm > 2610 kg và các xe loại M3 và N3	Xăng	-	x	x	-	-	-	-	-
		Nhiên liệu khí kép	-	x	x	-	-	-	-	-
		Nhiên liệu khí đơn <sup>(2)</sup>	-	x	x	-	-	-	-	x (thay thế)
		LPG hoặc NG	-	-	-	-	-	-	-	x
	Xe lắp động cơ cháy do nén (trừ xe dùng xăng)	M1 có Rm ≤ 2610 kg	x	-	-	-	-	-	-	-
N1 <sup>(3)</sup>		x	-	-	-	-	-	-	x (thay thế)	x
M1 có Rm > 2610 kg		x <sup>(4)</sup>	-	-	-	-	-	-	x	x
M3, N3		-	-	-	-	-	-	-	x	x
M2, N2 <sup>(5)</sup>		x	-	-	-	-	-	-	x	x
Xe hybrid điện lắp động cơ cháy cưỡng bức	Xe hạng nhẹ	x	-	x	x	-	-	-	-	
Xe hybrid điện lắp động cơ cháy do nén	M1 và N1	x	-	-	-	-	-	-	-	

(4) Áp dụng thử nghiệm theo TCVN 6785 với phép thử loại I với các loại xe hạng nhẹ loại M1

(5) + Nếu xe có Rm ≤ 2610 áp dụng thử nghiệm theo TCVN 6785 với phép thử loại I; Trong trường hợp xe có Rm > 2610 thì áp dụng phép thử theo chu trình thử ESC, ELR, ETC theo TCVN 6567;

+ Đối với phép thử loại I, xe M2, N2 nhiên liệu diesel có khối lượng chuẩn không quá 2840 kg và thỏa mãn điều kiện mở rộng thừa nhận kết quả quy định tại điều 3.7 Quy chuẩn này thì được áp dụng kết quả thử nghiệm theo phép thử loại I, TCVN 6785 của xe M1, N1 tương ứng theo đề nghị của cơ sở sản xuất/nhập khẩu.



3.7.1	<p>- Chỉ khác nhau về số loại nêu tại mục 1.3 Phụ lục 1 Quy chuẩn này</p> <p>- Hoặc chỉ khác nhau về số loại và các thông số theo từng trường hợp quy định tại các điểm 3.7.1.1 và điểm 3.7.1.2 khoản 3.7.1 điều 3.7 Mục 3 Quy chuẩn này</p>	<p>- Trường hợp chỉ khác nhau về số loại nêu tại mục 1.3 Phụ lục 1 Quy chuẩn này: được thừa nhận kết quả thử nghiệm của các phép thử loại I, II, III và IV.</p> <p>- Trường hợp khác nhau về số loại, khối lượng toàn bộ và các thông số theo từng trường hợp quy định tại các điểm 3.7.1.1 và điểm 3.7.1.2 khoản 3.7.1 Điều 3.7 Mục 3 Quy chuẩn này: Chỉ được thừa nhận kết quả thử nghiệm của các phép thử loại I, II và IV</p>	<p>- Làm rõ các phép thử được mở rộng theo QC này</p> <p>- Đối với các trường hợp chỉ khác nhau về số loại mà vẫn có cùng kết cấu khí thải và thuộc cùng kiểu loại xe theo quy định thì được thừa nhận thêm kết quả phép thử loại III</p> <p>- Đối với các trường hợp không cùng kiểu loại theo quy định thì chỉ được mở rộng các phép thử loại I, II và IV (tương ứng theo quy định của ECE)</p> <p>- Đối với các xe có thay đổi về khối lượng chuẩn (theo các điều kiện mở rộng) thì khối lượng toàn bộ có thể thay đổi theo.</p>
3.8.	<p><b>3.8 Kiểm tra và giám sát khí thải trong sản xuất hàng loạt</b></p> <p><b>3.8.1 Kiểm tra giám sát khí thải xe/động cơ đối với phương thức của hệ thống chứng nhận theo kiểu loại</b></p> <p>3.8.1.1 Các xe/động cơ thuộc kiểu loại xe đã chứng nhận về khí thải theo Quy chuẩn này cũng phải phù hợp với quy định về giới hạn khí thải nêu tại Mục 2 và các phép thử nêu tại Điều 3.3 Mục 3 Quy chuẩn này.</p> <p>3.8.1.2 Việc kiểm tra, giám sát theo yêu cầu nêu tại khoản 3. 8.1.1 được thực hiện đột xuất hoặc trong đánh giá định kỳ (nếu không có quy định nào khác thì việc kiểm tra được thực hiện định kỳ hàng năm) của Cơ quan cấp giấy chứng nhận. Việc kiểm tra này không áp dụng đối với kiểm tra xe xuất xưởng do cơ sở sản xuất thực hiện cho từng chiếc.</p> <p>3.8.1.3. Việc kiểm tra phải dựa trên cơ sở các nội dung trong hồ sơ chứng nhận và phải thực hiện các phép thử tương ứng nêu tại khoản 3. 8.2 Điều 3.8 Quy chuẩn này đối với một xe (trường hợp xe áp dụng TCVN 6785) hoặc động cơ (trường hợp xe áp dụng TCVN 6567 hoặc Phần I của TCVN 6565) lấy từ lô/loạt xe hoặc động cơ kiểm tra. Kết quả đo khí thải phải phù hợp với yêu cầu về mức giới hạn khí thải quy định tại Mục 2; riêng đối với kiểm tra độ khói theo TCVN 6565 thì áp dụng Điều 6 hoặc Điều 10 hoặc Điều 14 quy định trong TCVN 6565 tương ứng với từng trường hợp.</p> <p>3.8.1.4. Nếu kết quả đo khí thải không đáp ứng được yêu cầu trong khoản 3.8.3 Điều 3.8 Mục 3 Quy chuẩn này, cơ sở đăng ký thử nghiệm có thể đề nghị thử nghiệm lại một số xe/động cơ khác được lấy ra từ lô/loạt xe/động cơ đó.</p> <p><b>a) Đối với xe hoặc động cơ áp dụng TCVN 6785 hoặc TCVN 6567: Số lượng xe hoặc động cơ được thử</b></p>		<p>- Đưa một số quy định quản lý đối với các xe nhập khẩu chứng nhận theo lô và đánh giá định kỳ đối với SXLR.</p> <p>- Việc đánh giá tại phần 3.8 gồm 02 phương thức đánh giá:</p> <p>i) Phương thức thử nghiệm chứng nhận theo lô xe/động cơ</p> <p>ii) Phương thức kiểm tra định kỳ đối với xe/động cơ sản xuất lắp ráp (bao gồm trong nước và nhập khẩu)</p> <p>-Đưa ra nguyên tắc đánh giá đối với phương thức thử nghiệm, chứng nhận theo lô xe/động cơ nhằm đưa quá trình lấy mẫu, thử nghiệm tối ưu hơn, hợp lý hơn cho doanh nghiệp.</p>

thử nghiệm (n) cơ sở đăng ký thử nghiệm xác định; trong số xe hoặc động cơ này phải có cả chiếc xe hoặc động cơ nêu tại khoản 3.8.1.3 Điều 3.8 Quy chuẩn này. Đối với từng chất khí thải, sau khi đo phải xác định giá trị trung bình cộng của các kết quả đo từ các xe hoặc động cơ thử nghiệm trên và sai lệch chuẩn S (xem công thức dưới đây). Lô/Loạt xe hoặc động cơ đó sẽ được coi là phù hợp với Quy chuẩn này nếu đáp ứng được điều kiện sau:

$$\bar{X} + k.S \leq L$$

Trong đó:

L là giá trị giới hạn đối với mỗi loại khí, các hạt và khói được xét đến;

$\bar{X}$  là giá trị trung bình cộng của các kết quả đo từng chất của tất cả n xe mẫu;

Sai lệch chuẩn  $S^2 = \frac{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{X})^2}{n-1}$ ,  $x_i$  là kết quả đo khí thải của xe mẫu thứ i; k là trọng số thống kê phụ thuộc vào n và được cho trong Bảng 9.

**Bảng 9. Trọng số thống kê k**

<b>n</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
<b>k</b>	0,973	0,613	0,489	0,421	0,376	0,342	0,317	0,296	0,279
<b>n</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>
<b>k</b>	0,265	0,253	0,242	0,233	0,224	0,216	0,210	0,203	0,198

Nếu  $n \geq 20$  thì:

$$k = \frac{0,860}{\sqrt{n}}$$

b) Đối với xe hoặc động cơ áp dụng TCVN 6565 để kiểm tra độ khói: Áp dụng Điều 6 hoặc Điều 10 hoặc Điều 14 quy định trong TCVN 6565 tương ứng với từng trường hợp.

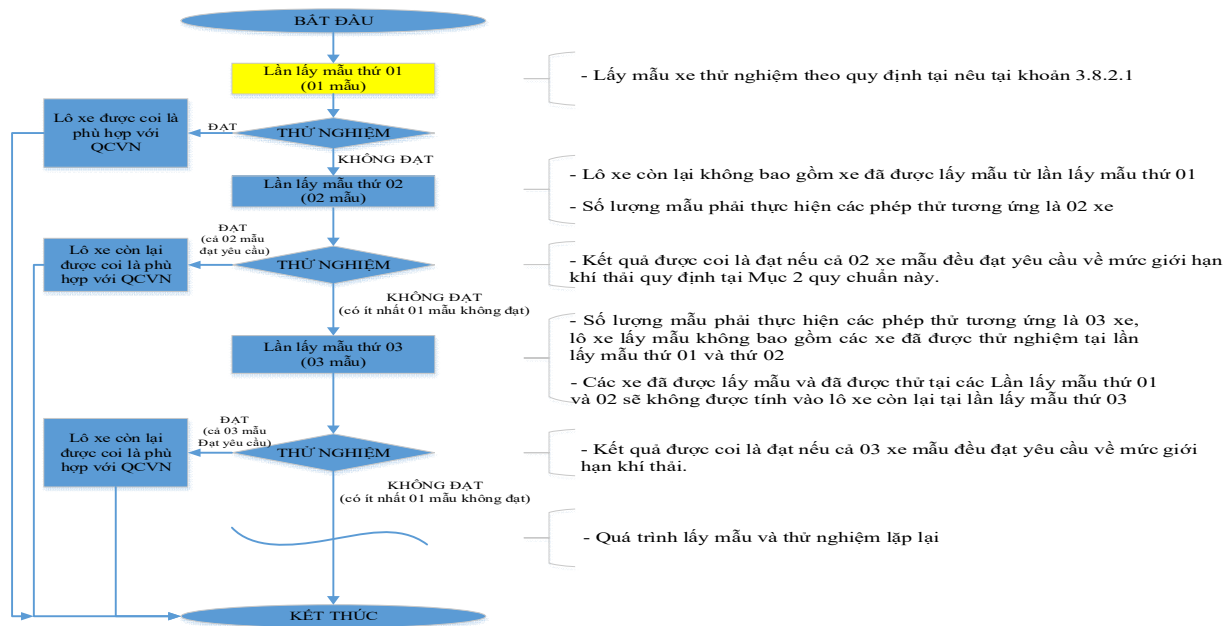
### **3.8.2. Kiểm tra, thử nghiệm khí thải đối với phương thức chứng nhận theo lô**

**3.8.2.1.** Một mẫu xe đại diện cho kiểu loại ô tô trong lô xe phải được kiểm tra, thử nghiệm về khí thải theo Quy chuẩn này. Việc kiểm tra được thực hiện theo quy định tại mục 3.8.2.3 đối với xe mẫu (trường hợp xe

áp dụng TCVN 6785) hoặc động cơ (trường hợp xe áp dụng TCVN 6567 hoặc Phần I của TCVN 6565) lấy từ lô xe kiểm tra. Kết quả đo khí thải phải phù hợp với yêu cầu về mức giới hạn khí thải quy định tại Mục 2; riêng đối với kiểm tra độ khói theo TCVN 6565 thì áp dụng Điều 6 hoặc Điều 10 hoặc Điều 14 quy định trong TCVN 6565 tương ứng với từng trường hợp.

**3.8.2.2.** Nếu kết quả đo khí thải không đáp ứng được yêu cầu trong khoản 3.8.2.1. Quy chuẩn này, cơ sở đăng ký thử nghiệm có thể đề nghị thử nghiệm lại một số xe khác được lấy ra từ lô xe đó.

**3.8.2.3.** Việc kiểm tra, thử nghiệm được thực hiện theo trình tự cho tại sơ đồ sau:



Việc thực hiện thử nghiệm khí thải đối với các xe còn lại trong lô được thực hiện theo nguyên tắc:

- Số xe phải lấy mẫu thử nghiệm sẽ tăng thêm 01 xe của lần lấy mẫu tiếp theo từ số xe còn lại trong lô xe đó. Lô xe này không bao gồm các xe đã được thử nghiệm từ các lần lấy mẫu và thử nghiệm trước đó. Nếu số xe phải lấy mẫu không nhỏ hơn số xe còn lại trong lô thì phải thử nghiệm toàn bộ số xe còn lại trong lô.

- Kết quả của lô xe tương ứng với lần lấy mẫu được coi là đạt nếu kết quả thử nghiệm của toàn bộ xe được lấy mẫu đạt yêu cầu về mức giới hạn khí thải quy định tại Mục 2 Quy chuẩn này.

- Quá trình thử "kết thúc" khi kết quả thử nghiệm của Lô xe bất kỳ của lần lấy mẫu tương ứng đạt yêu cầu hoặc khi nhà sản xuất/cơ sở đăng ký thử nghiệm xin dừng thử nghiệm.

	Phụ lục 1 Điểm 1.3	Kiểu (số) loại (Vehicle type/model code):.....	Kiểu (số) loại/ tên thương mại (nếu có) (Vehicle type/model code/ commercial name(s), (if available)):	Bổ sung nội dung phù hợp với thực tế chứng nhận
	Phụ lục 1		<u>Bổ sung</u> 1.10.4. Số lượng lốp lắp và lốp dự phòng (numer of tyres and spare tyres):..... 1.12. Vận tốc lớn nhất của xe (max speed of vehicle) (km/h):..... 1.14. Chiều dài cơ sở của xe (wheel base of vehicle) (m) :..... 2.2.1.9. Tốc độ tối đa cho phép của động cơ theo quy định của nhà sản xuất (Maximum permitted engine speed as prescribed by the manufacturer): ... r/min 2.2.1.10. Mô men xoắn hữu ích lớn nhất của động cơ trên băng thử (maximum net torque of engine on bench): ...(N.m) tại tốc độ động cơ (at engine speed):.....r/min	Bổ sung nội dung phù hợp với thực tế chứng nhận
	Phụ lục 1 Điểm 2.2.11.2		<u>Bổ sung:</u> <b>a)</b> - Nhân hiệu cảm biến ôxy (Make of oxygen sensor):..... - Mã linh kiện (Identifying part number):..... <b>e)</b> - Nhân hiệu bộ lọc hạt (Make of particulate trap):..... - Mã linh kiện (Identifying part number):.....	Bổ sung nội dung phù hợp với thực tế chứng nhận

			<p><b>f)</b></p> <p>2.2.11.3. Bộ điều khiển điện tử (Engine electronic control unit (EECU)(all engine types).....</p> <p>2.2.11.3.1. Nhân hiệu (Makes):.....</p> <p>2.2.11.3.2. Kiểu loại (Type):.....</p> <p>2.2.11.3.3. Mã phần mềm (Software calibration number(s):.....</p>								
Phụ lục 2 Điểm 1.3	Kiểu (số) loại ( <i>Vehicle type or model code</i> ): .....		Kiểu (số) loại/ tên thương mại (nếu có) ( <i>Vehicle type/model code/ commercial name(s), (if available)</i> ):.....	Bổ sung nội dung phù hợp với thực tế chứng nhận							
Phụ lục 2 Điểm 2.2 a)	<p>a) Phép thử loại I (<i>Type I</i>)</p> <table border="1"> <tr> <td><b>Khí thải</b> (<i>Gaseous pollutants</i>)</td> <td><b>Hệ số suy giảm</b> (<i>Deterioration factor</i>)</td> <td><b>Hệ số Ki</b> (<i>Ki factor</i>)</td> <td><b>Giá trị giới hạn - Mức 4</b> (<i>Limits Level 4</i>)</td> </tr> </table> <p>Chú thích: (a) Kết quả đo của mỗi lần đo trong bảng này bằng giá trị đo tương ứng nhân với hệ số suy giảm tương ứng của từng chất, từng loại động cơ và nhân tiếp hệ số Ki. (<i>Results in this calculated with Ki factor and deterioration factor</i>)</p>	<b>Khí thải</b> ( <i>Gaseous pollutants</i> )	<b>Hệ số suy giảm</b> ( <i>Deterioration factor</i> )	<b>Hệ số Ki</b> ( <i>Ki factor</i> )	<b>Giá trị giới hạn - Mức 4</b> ( <i>Limits Level 4</i> )	<p>+ a) Phép thử loại I (<i>Type I</i>)</p> <table border="1"> <tr> <td><b>Khí thải</b> (<i>Gaseous pollutants</i>)</td> <td><b>Giá trị giới hạn - Mức 4</b> (<i>Limits Level 4</i>)</td> <td><b>Hệ số suy giảm</b> (<i>Deterioration factor</i>)</td> <td><b>Hệ số tái sinh</b> (<i>Regeneration factor</i>)</td> </tr> </table> <p>Chú thích: (a) Kết quả đo của mỗi lần đo trong bảng này bằng giá trị đo tương ứng nhân với hệ số suy giảm tương ứng của từng chất, từng loại động cơ và nhân tiếp hệ số tái sinh. (<i>Results in this calculated with regeneration factor and deterioration factor</i>)</p>	<b>Khí thải</b> ( <i>Gaseous pollutants</i> )	<b>Giá trị giới hạn - Mức 4</b> ( <i>Limits Level 4</i> )	<b>Hệ số suy giảm</b> ( <i>Deterioration factor</i> )	<b>Hệ số tái sinh</b> ( <i>Regeneration factor</i> )	Viết lại cho rõ ràng hơn theo TCVN 6785:2015
<b>Khí thải</b> ( <i>Gaseous pollutants</i> )	<b>Hệ số suy giảm</b> ( <i>Deterioration factor</i> )	<b>Hệ số Ki</b> ( <i>Ki factor</i> )	<b>Giá trị giới hạn - Mức 4</b> ( <i>Limits Level 4</i> )								
<b>Khí thải</b> ( <i>Gaseous pollutants</i> )	<b>Giá trị giới hạn - Mức 4</b> ( <i>Limits Level 4</i> )	<b>Hệ số suy giảm</b> ( <i>Deterioration factor</i> )	<b>Hệ số tái sinh</b> ( <i>Regeneration factor</i> )								
Phụ lục 2 Điểm 2.2 c)			<u>Bổ sung thêm:</u>	Bổ sung thêm bảng đánh giá nhằm rõ ràng hơn.							

				<table border="1"> <thead> <tr> <th>Trạng thái (Condition)</th> <th>Áp suất trong các te (Induction manifold depression) (kPa)</th> <th>Giá trị giới hạn (Limit) (kPa)</th> <th>Kết luận (Conclusion)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td>Đạt/Không đạt (Pass/Failure)</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td>Đạt/Không đạt (Pass/Failure)</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td>Đạt/Không đạt (Pass/Failure)</td> </tr> </tbody> </table>				Trạng thái (Condition)	Áp suất trong các te (Induction manifold depression) (kPa)	Giá trị giới hạn (Limit) (kPa)	Kết luận (Conclusion)				Đạt/Không đạt (Pass/Failure)				Đạt/Không đạt (Pass/Failure)				Đạt/Không đạt (Pass/Failure)
Trạng thái (Condition)	Áp suất trong các te (Induction manifold depression) (kPa)	Giá trị giới hạn (Limit) (kPa)	Kết luận (Conclusion)																				
			Đạt/Không đạt (Pass/Failure)																				
			Đạt/Không đạt (Pass/Failure)																				
			Đạt/Không đạt (Pass/Failure)																				
Phụ lục 2 Điểm 2.2 d)	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Kết luận (Conclusion)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>--</td> </tr> <tr> <td>--</td> </tr> <tr> <td>--</td> </tr> </tbody> </table>	Kết luận (Conclusion)	--	--	--	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Kết luận (Conclusion)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>--</td> </tr> <tr> <td>--</td> </tr> <tr> <td><b>Đạt/Không đạt (Pass/Failure)</b></td> </tr> </tbody> </table>	Kết luận (Conclusion)	--	--	<b>Đạt/Không đạt (Pass/Failure)</b>	Đánh giá rõ ràng hơn												
Kết luận (Conclusion)																							
--																							
--																							
--																							
Kết luận (Conclusion)																							
--																							
--																							
<b>Đạt/Không đạt (Pass/Failure)</b>																							
Phụ lục 3 Điểm 8.3.1	TCVN 6567:2006	TCVN 6567:2015	Nâng cấp theo phiên bản TCVN mới ban hành																				
Phụ lục 3 Điểm 8.3.2	TCVN 6567:2006	TCVN 6567:2015	Nâng cấp theo phiên bản TCVN mới ban hành																				

Phụ lục 3.1		<p style="text-align: center;"><b>PHỤ LỤC 3.1</b> (Đối với xe áp dụng TCVN 6567) (Annex 3 - For vehicles applying TCVN 6567)</p> <p>Liên quan tới sai số cho phép đường hồi quy đối với chu trình thử ETC áp dụng TCVN 6567, một phép thử được coi là đúng khi các tiêu chuẩn đánh giá trong bảng dưới đây phải được thỏa mãn.</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th></th> <th style="text-align: center;">Tốc độ</th> <th style="text-align: center;">Mô men</th> <th style="text-align: center;">Công suất</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sai số ước lượng chuẩn (SE) của y theo x</td> <td>Lớn nhất: 100 r/min</td> <td>Lớn nhất: 13% (15%)<sup>(1)</sup> mô men lớn nhất của động cơ lập mô hình đặc tính công suất</td> <td>Lớn nhất: 8% (15%)<sup>(1)</sup> công suất lớn nhất của động cơ lập mô hình đặc tính công suất</td> </tr> <tr> <td>độ dốc của đường hồi quy, m</td> <td>0,95 đến 1,03</td> <td>0,83 đến 1,03</td> <td>0,89 đến 1,03 (0,83 đến 1,03)<sup>(1)</sup></td> </tr> <tr> <td>hệ số xác định (r<sup>2</sup>)</td> <td>nhỏ nhất: 0,9700 (nhỏ nhất: 0,9500)<sup>(1)</sup></td> <td>nhỏ nhất: 0,8800 (nhỏ nhất: 0,7500)<sup>(1)</sup></td> <td>nhỏ nhất: 0,9100 (nhỏ nhất: 0,7500)<sup>(1)</sup></td> </tr> <tr> <td>phần đoạn bị chặn y của đường hồi quy, b</td> <td>nhỏ nhất: 50 r/min</td> <td>± 20 Nm hoặc ± 2% (± 20 Nm hoặc ± 3%)<sup>(1)</sup> mô men lớn nhất (chọn giá trị lớn hơn)</td> <td>± 4 kW hoặc ± 2% (± 4 kW hoặc ± 3%)<sup>(1)</sup> công suất lớn nhất (chọn giá trị lớn hơn)</td> </tr> </tbody> </table> <p><sup>(1)</sup> Các số liệu trong ngoặc có thể được sử dụng để thử nghiệm trong phê duyệt kiểu loại đối với động cơ sử dụng nhiên liệu khí (gas engine).</p>		Tốc độ	Mô men	Công suất	Sai số ước lượng chuẩn (SE) của y theo x	Lớn nhất: 100 r/min	Lớn nhất: 13% (15%) <sup>(1)</sup> mô men lớn nhất của động cơ lập mô hình đặc tính công suất	Lớn nhất: 8% (15%) <sup>(1)</sup> công suất lớn nhất của động cơ lập mô hình đặc tính công suất	độ dốc của đường hồi quy, m	0,95 đến 1,03	0,83 đến 1,03	0,89 đến 1,03 (0,83 đến 1,03) <sup>(1)</sup>	hệ số xác định (r <sup>2</sup> )	nhỏ nhất: 0,9700 (nhỏ nhất: 0,9500) <sup>(1)</sup>	nhỏ nhất: 0,8800 (nhỏ nhất: 0,7500) <sup>(1)</sup>	nhỏ nhất: 0,9100 (nhỏ nhất: 0,7500) <sup>(1)</sup>	phần đoạn bị chặn y của đường hồi quy, b	nhỏ nhất: 50 r/min	± 20 Nm hoặc ± 2% (± 20 Nm hoặc ± 3%) <sup>(1)</sup> mô men lớn nhất (chọn giá trị lớn hơn)	± 4 kW hoặc ± 2% (± 4 kW hoặc ± 3%) <sup>(1)</sup> công suất lớn nhất (chọn giá trị lớn hơn)	Bổ sung, nâng cấp theo Directive 2005/55/EC đối với các động cơ dùng nhiên liệu khí (gas engine)
	Tốc độ	Mô men	Công suất																				
Sai số ước lượng chuẩn (SE) của y theo x	Lớn nhất: 100 r/min	Lớn nhất: 13% (15%) <sup>(1)</sup> mô men lớn nhất của động cơ lập mô hình đặc tính công suất	Lớn nhất: 8% (15%) <sup>(1)</sup> công suất lớn nhất của động cơ lập mô hình đặc tính công suất																				
độ dốc của đường hồi quy, m	0,95 đến 1,03	0,83 đến 1,03	0,89 đến 1,03 (0,83 đến 1,03) <sup>(1)</sup>																				
hệ số xác định (r <sup>2</sup> )	nhỏ nhất: 0,9700 (nhỏ nhất: 0,9500) <sup>(1)</sup>	nhỏ nhất: 0,8800 (nhỏ nhất: 0,7500) <sup>(1)</sup>	nhỏ nhất: 0,9100 (nhỏ nhất: 0,7500) <sup>(1)</sup>																				
phần đoạn bị chặn y của đường hồi quy, b	nhỏ nhất: 50 r/min	± 20 Nm hoặc ± 2% (± 20 Nm hoặc ± 3%) <sup>(1)</sup> mô men lớn nhất (chọn giá trị lớn hơn)	± 4 kW hoặc ± 2% (± 4 kW hoặc ± 3%) <sup>(1)</sup> công suất lớn nhất (chọn giá trị lớn hơn)																				
Phụ lục 9 Điểm 4.2	TCVN 6567:2006	TCVN 6567:2015	Nâng cấp theo phiên bản TCVN mới ban hành																				
Phụ lục 9 Điểm 4.2.1	TCVN 6567:2006	TCVN 6567:2015	Nâng cấp theo phiên bản TCVN mới ban hành																				
Phụ lục 9 Điểm 4.8.2	TCVN 6567:2006	TCVN 6567:2015	Nâng cấp theo phiên bản TCVN mới ban hành																				
Phụ lục 10 Điểm 3.2	TCVN 6785:2006	TCVN 6785:2015	Nâng cấp theo phiên bản TCVN mới ban hành																				